TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25-11-2019
V/v tranh chấp hôn nhân gia đình về xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: - Ông Châu Nam Phú.

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Huỳnh Thị Thanh;

- Trần Thanh Hoàng.

- Thư ký phiên toà: Ông Võ Thanh Hùng, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Phong, Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thụ lý số: 33/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2019, về việc *"tranh chấp xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phan Thị S, sinh năm 1964, có mặt;
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1960, có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện T3, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2019 và lời khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông Nguyễn Văn S1 tiến đến hôn nhân năm 1986, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X (cũ) nay là thị trấn TB, huyện T3. Quá trình chung sống vợ chồng sống đầm ấm, ông S1 làm cán bộ Công an huyện, sau này về nhà làm nghề chạy xe ôm trên Núi Cấm, bà S thì làm

mua bán, nội trợ. Tuy nhiên, đến năm 2012, bà phát hiện ông S1 có người phụ nữ khác, mặc khác vợ chồng thường xuyên cự cải, mẫu thuẫn phát Sinh trầm trọng, thậm chí còn bạo lực gia đình mà không khắc phục được; kể từ năm 2012 giữa bà với ông S1 sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai đến ngày hôm nay.

Nay tôi yêu cầu được ly hôn ông Nguyễn Văn S1.

- Về quan hệ con chung: Giữa bà với ông S1 có với nhau 03 (ba) người con chung gồm Nguyễn Thị Mỹ Th, sinh ngày 12/9/1988; Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1989, mất năm 2010 và Nguyễn Tú Tr, sinh ngày 13/3/2000. Các con đã trưởng thành nên bà S không có yêu cầu gì.

- Về quan hệ tài sản chung: bà Phan Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết và khai không có nợ chung.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn S1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào khoảng năm 1986, ông và bà S tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TB (xã Xuân Tô củ), vợ chồng sống ở thị trấn T2, huyện T3 đến năm 1991 thì về xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên sống đến ngày hôm nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng kể từ 05 (năm) năm trở về đây thì cuộc sống vợ chồng thường xuyên cự cải, mâu thuẫn phát sinh do bà S nảy sinh chuyện cờ bạc (đánh số đề, bao lô) gây nợ nần, bán nhiều tài sản để trả nợ, khi ông khuyên can thì kiếm chuyện cự cải, chửi bới. Vào thời gian trước Tết nguyên đán 2019 khi ông nhắc nhỡ, khuyên can thì bà S không những không nghe lời khuyên của ông mà còn bạo lực, dùng dao chém ông gây thương tích.

Nay ông thống nhất ly hôn với bà Phan Thị S.

- Về quan hệ con chung: Giữa ông với bà S có 03 (ba) người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Th1 sinh ngày 12/9/1988; Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1989, mất năm 2010 và Nguyễn Tú Tr, sinh ngày 13/3/2000. Các con đã trưởng thành nên ông S1 cũng không có yêu cầu gì.

- Về quan hệ tài sản chung: ông Nguyễn Văn S1 yêu cầu giải quyết theo đơn yêu cầu chia tài sản chung lập ngày 21/08/2019 mà ông đã gửi cho Tòa án. Theo đơn yêu cầu phân chia tài sản chung lập ngày 21/8/2019 thì tổng giá trị tài sản chung mà ông S1 yêu cầu chia là 1.235.940.000đ *(một tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng)*. Ông S1 đã nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng chia tài sản chung của Tòa án nhưng do điều kiện khó khăn nên ông không có khả năng nộp và ông xin Tòa án giải quyết về tài sản chung, khi nào ông nhận được tài sản thì ông sẽ nộp ngay.

- Về quan hệ nợ chung: Ông Nguyễn Văn S1 khai không có nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu của mình; không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm cho Tòa án.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án như sau:

- Về tố tụng:

+ Thẩm phán: Chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Hội đồng xét xử: Đảm bảo đúng quy định của pháp luật gồm một thẩm phán, hai Hội thẩm nhân dân;

+ Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

+ Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Nhận thấy, hôn nhân giữa bà Phan Thị S và ông Nguyễn Văn S1 tiến đến hôn nhân, tiến hành đăng ký kết hôn hợp pháp theo quy định của pháp luật nên phát Sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Quá trình chung sống, phát Sinh mâu thuẫn đến trầm trọng, đã sống ly thân từ năm 2012 đế ngày hôm nay, cả hai người không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn cuộc sống vợ chồng. Như vậy, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà S.

+ Về quan hệ con chung: các con chung đã trưởng thành; về quan hệ tài sản chung thì bà Phan Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Nguyễn Văn S1 có yêu cầu phân chia tài sản chung nhưng không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, ông S1 không thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật, vì vậy đối với tài sản chung không xem xét giải quyết mà dành quyền khởi kiện cho ông S1 trong một vụ án khác.

+ Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Tranh chấp hôn nhân và gia đình về xin ly hôn và bị đơn ông Nguyễn Văn S1 có nơi cư trú tại ấp T, xã T1, huyện T3, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị S và ông Nguyễn Văn S1 được xác lập vào năm 1986, trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình năm 2000 (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã thay thế Luật hôn nhân và gia đình năm 1986) để giải quyết theo quy định tại Điều 109 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Về quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị S và ông Nguyễn Văn S1 được xác lập vào năm 1986, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X(cũ), nay là thị trấn TB, huyện T3, tỉnh An Giang theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân gia đình 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp, làm phát Sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Quá trình vợ chồng chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, giữa bà S và ông S1 không còn tình cảm vợ chồng, sống ly thân nhau từ 2012 đến ngày hôm nay. Tại phiên tòa, giữa bà S và ông S1 đều thừa nhận tình trạng hôn nhân của ông, bà đã trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài và đều thống nhất ly hôn, điều này chứng minh tình cảm vợ chồng không còn nên Hội đồng xét xử có căn cứ cho ly hôn theo quy định tại Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3.2] Về quan hệ con chung: Giữa bà Phan Thị S và ông Nguyễn Văn S1 có 03 (ba) người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Thắm, sinh ngày 12/9/1988; Nguyễn Văn Thiết, sinh năm 1989, mất năm 2010 và Nguyễn Tú Trinh, sinh ngày 13/3/2000.

Bà Phan Thị S và ông Nguyễn Văn S1 đều xác định các con đã trưởng thành và có tài sản riêng, không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về quan hệ tài sản chung: nguyên đơn bà Phan Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, bị đơn ông Nguyễn Văn S1 tranh chấp tài sản chung có tổng giá trị là 1.235.940.000đ *(một tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng)*.

Tòa án tiến hành thông báo cho bị đơn nộp số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung. Tuy nhiên quá thời hạn luật định mà bị đơn ông Nguyễn Văn S1 không nộp tiền tạm ứng án phí, cũng không thuộc trường hợp được miễn, giảm

nộp nên Tòa án không đủ điều kiện thụ lý yêu cầu chia tài sản chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về quan hệ tài sản chung mà dành quyền khởi kiện cho bị đơn ông Nguyễn Văn S1 bằng một vụ án khác về tranh chấp Hôn nhân và gia đình "chia tài sản chung sau khi ly hôn" theo quy định của pháp luật.

[3.4] Về quan hệ nợ chung: nguyên đơn bà Phan Thị S và bị đơn ông Nguyễn Văn S1 cùng không xác nhận không có nợ chung nên không đề cập giải quyết.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung đề nghị Hồi đồng xét xử giải quyết là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà Phan Thị S phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn S1 không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 9, 11, 89 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

- Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Phan Thị S.

1. Vê quan hệ hôn nhân: bà Phan Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Văn S1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 63, ngày 30 tháng 09 năm 1986 của Ủy ban nhân dân xã X (cũ), nay là thị trấn TB, huyện T3, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị S phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm , nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà bà S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên theo biên lai thu số TU/2016/0014516 ngày 22 tháng 02 năm 2019.

3. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Nam Phú

Nơi nhận:
- Đương sự (2);
- VKS huyện (1);
- UBND tt.TB (1);
- THA huyện (1);
- UBND xã/thị trấn nơi đăng ký kết hôn (1);
- Lưu vp, hs (2).